

# SELF INTRODUCTION

## WARM-UP

- Tell me the first job you ever did (Nói cho mình biết công việc đầu tiên bạn đã từng làm là gì?)
- How have you been? / What have you been up to? (Since the last time I saw you up until now) – (Dạo này bạn thế nào – Tính từ lần cuối bạn và mình gặp nhau tới bây giờ)  
+ We haven't seen each other for so long. We should catch up soon/ we should make a plan. (Chúng ta đã không gặp nhau một thời gian khá dài. Chúng ta nên hẹn nhau 1 bữa sớm ^^)
- How do you and your family spend time together? (Bạn thường dành thời gian cho gia đình như thế nào?)

## 1. GREETING

- **Formal greetings** (Cách chào hỏi trang trọng): Hello, good morning/ afternoon/ evening
- **Informal greetings** (Cách chào hỏi ít trang trọng): hey, what's up, hi, yo, what's good?

## 2. YOUR NAME

**What's your name/ May I know your name?**

- My name is + (tên tiếng việt). But you can call me + (tên tiếng Anh).
- My name symbolizes /'sɪmbəlaɪz/ + ... (Tên của tôi tượng trưng cho gì đó)  
+ Ex: My name is Mai but you can call me Elise. My name symbolizes a beautiful spider.

## 3. AGE

**How old are you?**

- I was born in + năm sinh

- + Ex: I was born in 1995
- I'm "number" years old
- If you don't want to specify your age, you can say: I'm in my "early/mid/late" + "decade". (Nếu bạn không muốn nói rõ tuổi của bạn)
  - + Ex1: I'm in my mid-twenties.
  - + Ex2: She's in her early teens.
  - + Ex3: He's in his late-forties
- When you don't know their age or you think it would be rude to try and guess their age. (Khi bạn không biết tuổi chính xác của họ hay bạn nghĩ việc đoán tuổi họ không được lịch sự lắm)
  - + She's a 20-something marketing graduate.
  - + He's a 30-something accountant.

## 4. LOCATION

**Where are you from?/ Where you were born? Where is your hometown? (Where do you come from?) (Quê bạn ở đâu?)**

- I'm from "country", I'm "nationality"
  - + For example: I'm from Viet Nam, and I'm Vietnamese.
- I come from...
- I was born and raised in + "place name" (Tôi sinh ra và lớn lên + "place name")
  - + For example: I was born and raised in Viet Nam
- ⇒ Note 1: But if you were born in one place but grew up in a different place, you can say: I was born in Quang Nam province but raised in Da Nang city.
- ⇒ Note 2: If you want to say that you are from one place, but now living in another place, there are various options:
  - + I grew up in Quang Nam province but now live in HCM city
  - + I'm originally from Quang Nam but I'm now based in HCM city
- ⇒ Note 3: If you want to say how long you have lived in a certain place, you can say: I've been living in HCM city for 3 years; or I've spent the past few years in HCM city.

## 5. POSITION AND COMPANY (YOUR JOB)

### 5.1. What do you do? (What's your job?) (Bạn làm nghề gì?)

- I work at + “company name” in the+...+ department  
+ For example: I work at/ for Google in the marketing department.
- I’m a “position” at “company”  
+ For example: I’m a manager at Google.
- If you just want to give a general idea of the field in which you work, you can say:  
I work in “general area”  
+ For example: I work in sales
- If you want to give the specific position, you can say: I work as a/an “position”  
+ For example: I work as a marketer.
- Trường hợp bạn đang thất nghiệp, thay vì nói “I’m unemployed”(Tôi đang ở không) mình có thể nói “I’m a freelancer” (tôi đang làm việc tự do), nghe đỡ quê hơn một xíu nhỉ ^^ hehe.

### 5.2. Qualifications (Trình độ chuyên môn)

- I’m about to graduate
- I’m a marketing graduate
- I have a bachelor’s degree in Marketing

=> If you want to talk about courses or other achievements /ə'tʃi:vmənt/, you can say:

- I’m currently taking a course in “subject”  
+ For example: I’m currently taking a course in English
- I have completed a “time” course in/on “subject”

=> Note: Note the preposition, in versus on. You can take a course in something theoretical like maths. But you can take a course on something practical like jewelry making or pottery /'pɒtəri/.

(Chú ý về cách dùng Giới Từ: “In” và “On”. Dùng “In” trong trường hợp ví dụ bạn tham gia 1 khóa học lý thuyết. Nhưng nếu bạn tham gia 1 khóa học thực hành, ví dụ như cách làm trang sức hay đồ gốm, thì phải dùng “On”)

### 5.3. Your character and personality (Tính cách và cá tính của bạn)

Ex: I am a very **diligent** and honest person. I also have a very outgoing and friendly personality.

- **diligent** /'dɪlɪdʒənt/ (adj): having or showing care and conscientiousness /,kɒnʃi'enʃəsənəs/ in one's work or duties (tận tụy)

### 5.4. Experience (Kinh nghiệm làm việc)

- I have “number” years of experience in the “occupation” field.  
+ For example: I have 3 years of experience in the Marketing field.
- I've worked in the “occupation” field for “unit of time”.  
+ For example: I've worked in the accounting field for 3 years.

## 6. FAMILY

- I'm from a family of “number”  
+ Ex: I'm from a family of four.
- I'm one of “number” siblings.  
+ Ex: I am one of three siblings/ I am one of three.
- I am an only child

## 7. HOBBIES

- I really like running
- I really enjoy tennis
- I'm a big fan of “hobby”  
+ Ex: I'm a big fan of running
- I am a keen “noun”  
+ Ex: I am a keen runner.

## 8. FUN FACT

Something people love to ask you to do is give a fun fact about yourself.

- an interesting fear
- a weird like or dislike
- facts about your pet
- a strange achievement or extraordinary experience

Vocabulary: extraordinary /ɪk'strɔːdnri/ (adj): unexpected, surprising or strange

### => SELF INTRODUCTION:

Good evening everyone.

My name is Phoebe.

I am 26 years old.

I am from Nghe An province.

I work as a marketer.

I am a marketing graduate.

I'm a big fan of working and fitness.

=> Good morning everyone! My name's Phoebe and I'm a 26-year-old marketing graduate from Nghe An province. And I now work as a marketer, and I'm a big fan of working and fitness.

=> So much better, so much shorter and much more natural => Try to condense your introduction down to two flowing sentences, minus the greeting.

## 9. OTHER QUESTIONS

### 9.1. What's your favorite color? And why? (Màu sắc yêu thích của bạn là gì, tại sao?)

=> My favourite color is/ I like/I love/I'm into/ I'm keen on + “màu sắc yêu thích của bạn” because ...

For example: I love blue color because It makes me feel comfortable and peaceful. (Tôi thích màu xanh vì nó làm tôi cảm thấy thoải mái và yên bình)

My favourite colors are black and white because I look more attractive when I wear black and white clothes. (Những màu sắc tôi yêu thích là Đen và Trắng vì tôi trông thú hút hơn khi tui mặc đồ trắng đen đó mà ^^ )

## **9.2. What's your favorite food? (Mỳ quảng , Phở , Egg , Pizza /'pi:t.sə/...)**

For example: I love eating. I can eat everything hihi. The food I like to eat the most is + “món ăn bạn mê nhất” because it tastes so delicious and speical like my ex.

## **9.3. Do you have a boyfriend/girlfriend? (Bạn có ghê chưa?)**

Đây là dạng câu hỏi nhiều bạn cũng né không muốn trả lời. Vậy làm sao để trả lời một cách lịch sự trong khi mình cũng đang hơi quạo vì ế sml mà bị hỏi hỏi hoài =.=

TH1: Nếu bạn đã có người yêu. => Oh yes, I'm in a relationship with a boy/girl. We're really enjoying our happiness (Ừm, tui đang trong một mối quan hệ với một người, chúng tôi đang thực sự tận hưởng sự hạnh phúc)

TH2: Bạn đang ế.

Cách 1. Trả lời lịch sự,vui tính => That's a secret that I would love to keep. If you want to know, you can guess it yourself hihi. (Đó là một bí mật mà tôi muốn giữ cho bản thân, còn nếu bạn muốn biết thì cứ “đoán xem” =)) )

Cách 2. Tỏ ra mình đang ổn nhưng bên trong nước mắt là biển rộng => Now I'm happy with my life and enjoy my freedom, I don't want to love anyone. Love is so annoying. (Giờ tui đang tận hưởng cuộc sống và tự do, tui hông muốn yêu ai hết á, yêu đường phiền phức, rắc rối)

Cách 3. Bị hỏi nhiều lần nên quạo nhưng vẫn phải sang chảnh nhé => I'm so sick of this kind of question. Ok I'm alone. Satisfied?? I know spending too much money alone is a bit hard but I have no choice. I'm still looking for a person who is worthy to spend my money with me. (Tui thiệt mệt mỏi với mấy câu hỏi kiểu này. Ừm tui ế đấy. Dừa lòng bạn chưa? Tui biết là xài quá nhiều tiền một mình cũng vất vả lắm chứ bộ nhưng mà tui không có sự lựa chọn nào khác. Tui vẫn đang kiếm một người xứng đáng để xài tiền chung với tui hihi.)

## **9.4. Do you like travelling? If you could visit any countries in the world, where would you go to? (Bạn có thích đi du lịch không? Nếu bạn có thể đến thăm bất kỳ đất nước nào thì bạn sẽ đi đâu?)**

=> There's no way that can express how much I love to travel. I'm kind of person who is very adventurous /əd'ventʃərəs/ and love to explore new things. (Không có từ ngữ bút mực

nào để mà diễn tả được tui mê đi du lịch đến mức nào. Tôi là kiểu người thích phiêu lưu và khám phá cái mới).

If I have a lot of money, I would travel to + “quốc gia bạn thích” because...

**9.5. Would you rather live a big city or a small town? Why? (Bạn thích sống ở thành phố lớn hay thị trấn nhỏ? Tại sao?)**

=> I would rather live in a big city/ small town because ...

Từ vựng bạn có thể dùng để trả lời:

- Pace /peɪs/ of life: nhịp sống;
- Peaceful (adj): yên bình;
- Bustling (adj): nhộn nhịp;
- Live with my parents: sống với bố mẹ;
- Career opportunities: cơ hội nghề nghiệp
- Bubble tea: trà sữa;
- Earn more money: kiếm nhiều tiền hơn.

**9.6. Do you have any lucky numbers? Why do you like that number? (Bạn có con số may mắn nào không? Tại sao bạn thích con số đó?)**

=> I consider + số + as my lucky number because ...

Ví dụ: I consider 97 as my lucky number because 1997 was the year that I was born.

**9.7. Which animals do you like? Why? (Bạn thích loài động vật nào? Tại sao?)**

- Example 1: I love dogs because they are loyal and always obedient /ə'bi:diənt/ to their master.
- Example 2: I love cats because they have soft fur and they look so cute.

**9.8. Are you afraid of ghost? Have you ever seen a ghost? (bạn có sợ ma không? Bạn thấy ma bao giờ chưa kể nghe với? )**

Ex: Nope. Ghost is nothing before me. I will fight with them If I see them. (Không, ma không là gì với tui hết. Gặp đc là tui solo luôn)

**9.9. Do you usually do exercise in the morning? (Bạn có thường tập thể dục vào buổi sáng không?)**

Ex: On the weekdays, I do the Yoga. On the weekend, I play badminton with my friends.

**9.10. Could I have your phone number? (Cho mình xin số điện thoại nha?)**

Nếu đồng ý => Ok sure. It's 091234734957.

Nếu từ chối => I'm sorry. I'm afraid that I could not give you, my boyfriend/girlfriend would be angry and jealous (xin lỗi tôi e rằng tôi k thể cho bạn được, ghê tui sẽ giận và ghen đó.)

**9.11. How do you feel when you speak in front of many people? (Bạn cảm thấy ntn khi nói trước nhiều người)**

Ex: When I speak in front of many people, I often feel nervous (căng thẳng) and not confident (không tự tin) hoặc I used to do a lot of presentations /ˌprezn'teɪʃn/ at school so speaking in front of many people is just a piece of cake to me. (Tôi đã từng làm thuyết trình rất nhiều lần ở trường nên nói trước đám đông với tôi thì dễ ẹc à hihi )

**9.12. What do you think about me/ What was your first impression on me? (Bạn nghĩ như thế nào về tôi?/ Ấn tượng đầu của bạn về tôi như thế nào?)**

=> I thought you are + tính cách. Ex: I thought you are friendly and cute. I want to love you.

=> I was really impressed by the way you ... (Tôi thật sự bị ấn tượng bởi cái cách mà bạn...)

Ex: I was really impressed by the way you played guitar and sang the song. You're my idol.

**Homework: Write an introduction and some fun facts about yourself and write them down.**